

# VÀI NÉT VỀ TIỂU THUYẾT ĐÔ THỊ MIỀN NAM 1954 - 1975

○ NGUYỄN THỊ VIỆT ANGA\*

Là một bộ phận của nền văn học Việt Nam, nhưng cho đến nay văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 vẫn chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm thoả đáng, để từ đó có sự đánh giá toàn diện.

1. Văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975 khá đa dạng về thể loại và có sự phát triển tương đối đồng đều. Thơ ca nở rộ, tiểu thuyết được mùa, truyện ngắn và kịch phát triển mạnh... Trên mặt bằng chung ấy, tiểu thuyết và thơ vẫn là 2 thể loại trội hơn cả, nhất là tiểu thuyết.

Sơ với thời kì trước 1954 (trên cả 2 miền Nam, Bắc), số lượng tác giả viết tiểu thuyết ở đô thị miền Nam 1954-1975 đông đảo hơn hẳn. Từ 1954-1975, số lượng tiểu thuyết được xuất bản lên đến con số hàng nghìn cuốn; mỗi năm, có cả trăm cuốn tiểu thuyết mới được ra đời. Số lượng nhà văn đông đảo, tác phẩm dồi dào, tiểu thuyết đô thị miền Nam còn được phân chia thành nhiều khuynh hướng khác nhau. Được thừa nhận có giá trị nhất là khuynh hướng tiểu thuyết viết về thân phận con người.

2. Quá trình phát triển của tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975

2.1. *Giai đoạn từ 1954 đến 1959*: Trong giai đoạn này, tiểu thuyết chưa có đóng góp gì đáng kể, bởi ít về lượng và nghèo về chất. Các nhà văn đa phần tiếp tục lối viết cũ thời tiền chiến, học theo văn chương của Tự lực Văn đoàn với những tiểu thuyết xoay quanh chuyện tình yêu đôi lứa, với giọng văn kể lể không gây được ấn tượng gì. Vào cuối giai đoạn, thấp thoáng một vài tác phẩm đáng được gọi là thành công hơn cả như *«Đò dọc»* của Bình Nguyên Lộc (xuất bản năm 1959), *«Những người áo trắng»* của Nhật Tiến (xuất bản năm 1959)... Những tác phẩm này đã thoát khỏi lối viết cũ mòn, nhàm nhạt và cốt truyện quanh quẩn, giản đơn, chỉ hướng đến mục đích giải trí mà có tính chất công phu, tìm tòi, sáng tạo hơn. *«Đò dọc»* của Bình Nguyên Lộc tuy chưa thoát li hẳn thể loại tiểu thuyết phân tích tâm lí tình cảm, phần cốt yếu nhất của tác

phẩm vẫn đi vào miêu tả những mối tình thơ mộng nơi thôn dã nhưng tác giả đã có những thành công nhất định trong việc xây dựng nhân vật có cá tính rõ rệt và giọng điệu đa thanh, kết hợp giữa cái sâu nảo, u buồn, mơ mộng với tiếng cười trào phúng; các tình tiết được xây dựng hợp lí, hấp dẫn. Ngòi bút của Bình Nguyên Lộc trong *«Đò dọc»* tài tình khi khai thác hoạt động, ngôn ngữ, tình cảm chân thật của con người Nam bộ; phóng khoáng khi miêu tả cảnh vật thiên nhiên. *«Những người áo trắng»* của Nhật Tiến được viết khá kĩ càng. Tác giả có những thành công nhất định khi miêu tả những nỗi cô độc, bơ vơ, tủi nhục, những băn khoăn, khắc khoải trong tâm hồn những đứa trẻ mồ côi phải sống trong cô nhi viện. Không khí ảm đạm, lạnh lùng, u buồn của trại trẻ mồ côi ấy dưới ngòi bút của nhà văn có sức ám ảnh rõ rệt. Vượt qua những tác phẩm tiểu thuyết ái tình đương thời, *«Những người áo trắng»* chiếm được cảm tình của đông đảo độc giả bởi tác giả đã bày tỏ sự cảm thông với những phận đời cô cút, bất hạnh và dự cảm bất an trước xã hội loạn lạc, khổ đau. Một số tác giả đã có cố gắng trong việc xây dựng nhân vật, miêu tả không khí xã hội và tìm tòi lối viết mới.

2.2. *Giai đoạn từ 1960 đến 1965*: Đây là giai đoạn tiểu thuyết có nhiều cố gắng cụ thể với những dấu hiệu đổi mới rõ rệt. Tuy nhiên, ở đầu giai đoạn, vào những năm 1961-1962 có sự trỗi dậy của các tác giả tiểu thuyết cũ. Tiểu thuyết tiền chiến của Nhất Linh luôn dẫn đầu về số lượng phát hành, số lần tái bản. Rồi, loại truyện dài kì in báo, viết vội vàng, dễ dãi, chỉ chú ý khía cạnh giật gân hay lâm li bi đát để chiều theo thị hiếu của độc giả bình dân được xuất bản thành sách hàng loạt, như các tiểu thuyết: *«Đôi mắt người xưa»*, *«Nước mắt người đàn bà»* (2 tập) của Ngọc Linh; *«Lỡ làng»*, *«Những thiên tình hận»* của Lê Văn Trương; *«Ngọc tuyến thâm sử»* của Thắm Thệ Hà... Ngoài ra, còn những bộ truyện kiếm hiệp ra đời ồ ạt vào năm 1962 với những

\* Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hải Dương

cuộc thư hùng võ phái loạn xạ. Những loại tiểu thuyết này chỉ mang tính giải trí, không có sự đầu tư nghiêm túc về nghệ thuật. «Ý thức xã hội trong đa số tiểu thuyết là mờ nhạt, cảm tính, không soi sáng thêm cho người đọc những gì rõ rệt, cụ thể về những con người và cảnh đời trước mắt». Người cầm bút «bắt chúng ta chối bỏ cuộc đời trước mắt, hoặc đưa chúng ta đi xem triển lãm những món đồ chơi chạm trổ công phu» (Cô Phương Thảo - «*Tiểu thuyết năm 1961*» - Bách Khoa 121, 15/1/1962). Nhưng dần dần, những tên tuổi cũ đã nhường chỗ cho những cây bút mới, xuất hiện ngày một đông. Người đọc đòi hỏi ở tiểu thuyết «ngoài sự giải trí còn muốn tìm trong văn chương ít nhiều sự thực về những cảnh đời trước mắt và trong những cảnh đời ấy người đọc còn mong tìm gặp lại mình, con người đang sống, hiểu sự sống». Các tác giả trẻ như Võ Phiến («*Đêm xuân trăng sáng*»), Trần Nhật Tiến («*Thêm hoang*» - tác phẩm được giải văn chương 1962 của Trung tâm Văn bút Việt Nam), Phan Văn Tạo («*Cái bong bóng lợn*»), Lan Đình («*Đường xa chi mấy*»), Phạm Phạm («*Đôi mắt*»), Mặc Thu («*Bát cơm bát máu*»), Đỗ Thúc Vịnh («*Mùa ảo ảnh*»); Bình Nguyên Lộc («*Nhện chớ mối ai*»)... đã mang lại luồng sinh khí mới cho văn chương nói chung và tiểu thuyết nói riêng. Những tác giả trẻ này đã có cố gắng trong việc tìm tòi cái mới, không loanh quanh với đề tài cũ, quanh quẩn trong vài ba mối tình dấm lệ mà nghiêng về phía những con người bị bạc đãi trong xã hội, những thân phận đau khổ, khốn cùng. Tiểu thuyết đã bắt đầu đề cập tới những vấn đề xã hội: cuộc sống nghèo khổ, tăm tối bởi chiến tranh («*Thêm hoang*», «*Bát cơm bát máu*»); kiếp sống buồn bã, cô đơn, vô nghĩa của con người trong cuộc đời («*Mây hoàng hôn*» của Nhật Tiến)... Các nhà văn đã tỏ ra cẩn trọng, công phu hơn trong lối viết.

Sau năm 1963, tình hình chính trị, xã hội ở đô thị miền Nam có nhiều biến động dữ dội, khiến cho văn học nghệ thuật cũng biến động theo. Sự kiện Phật đản ngày 8/5/1963 với sự tự thiêu của hòa thượng Thích Trí Quảng phản đối sự đàn áp, thiên vị tôn giáo (chỉ đề cao Thiên Chúa giáo, đàn áp Phật giáo) của chế độ Ngô Đình Diệm đã làm dấy lên làn sóng căm phẫn trong toàn xã hội đối với chính phủ họ Ngô. Chiến tranh ngày càng khốc liệt hơn. Mĩ thực hiện «chiến tranh đặc biệt» tại miền Nam Việt Nam. Những trận đánh lớn nổ ra liên tiếp. Sự căng thẳng, ngột ngạt bao trùm cuộc sống nhân dân. Cuộc đảo

chính ngày 1/11/1961 lật đổ Ngô Đình Diệm đã đẩy chính phủ Việt Nam cộng hòa vào khủng hoảng trầm trọng. Bão tố thời đại tác động mạnh mẽ đến các nhà văn. Họ ý thức được đòi hỏi mới của xã hội về văn nghệ nhưng chưa thể ngay lập tức chuyển hướng ngòi bút của mình. Lối viết tiểu thuyết cũ khai thác chuyện tình yêu, khai thác tâm lí con người đã trở nên quá nhàm chán. Cuộc sống nhiều biến động trước mắt dồn đẩy con người vào những hoàn cảnh khốc liệt. Tâm lí con người đổi khác, những cảm nhận, khát vọng cũng khác đi đòi hỏi văn chương cũng phải có sự chuyển biến rõ rệt để thể hiện được con người thời đại. Có thể nói giai đoạn 1963-1965 là thời gian chuẩn bị của các nhà văn đô thị miền Nam để đi đến sự đổi mới mạnh mẽ trong những năm tiếp theo. Trong thời gian chuẩn bị ấy, có lúc tiểu thuyết bị chững lại như thể lâm vào bế tắc (nhất là những năm 1962, 1963 và nửa đầu năm 1964), «không có một nhóm văn nghệ nào xuất hiện thêm, không có một đường lối nào mới mẻ được phát hiện, không có một tìm tòi mới về kĩ thuật». Hoàn cảnh chiến tranh, sự khó khăn của cuộc sống tác động nhiều đến cả người viết và người đọc. Các nhà văn lo viết báo kiếm tiền, không có thời gian, tâm trí dồn vào những tiểu thuyết dài hơi. Người đọc luôn phải đối mặt với cuộc sống căng thẳng, không đủ tiền để mua tiểu thuyết. Nếu có tìm đến văn chương nghệ thuật, lựa chọn hàng đầu của đa số người đọc là những truyện giải trí để tạm thời quên đi những lo âu, thấp thỏm của cuộc sống. Tuy vậy, càng về cuối giai đoạn (nửa cuối năm 1964, năm 1965), tiểu thuyết càng có nhiều tín hiệu đổi mới. Sự xuất hiện của các cây bút trẻ với cách nhìn, cách cảm táo bạo về con người và cuộc sống đã mang lại cho tiểu thuyết một hương vị mới mẻ, một luồng sinh khí mới, tuy sự góp mặt của họ trên văn đàn vẫn còn rời rạc, lẻ tẻ. Ở các tác giả này, không còn dấu vết của lối văn chương làm dáng, mượt mà, đềm đẹp hay lâm li, suốt mượt. Con người trong tiểu thuyết bước đầu ý thức về thân phận đau khổ của mình giữa một xã hội loạn lạc và phi lí. Thái độ phản kháng và phá phách của nhân vật cũng được bắt đầu từ những cây bút mới này.

Năm 1965 là năm dấu mốc rõ ràng nhất cho sự chuyển hướng của tiểu thuyết. Nhiều tư tưởng mới của phương Tây về văn học nghệ thuật và triết học qua một thời gian được giới thiệu đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tác, phê bình văn học nghệ thuật, đến lối sống của con người đô thị, đặc biệt là tầng lớp thanh niên và trí thức.

Nhiều trường phái văn nghệ tranh luận với nhau về đường lối, lập trường, quan điểm sáng tác. Dấu ấn của những tư tưởng, học thuyết mới về triết học, văn học nghệ thuật đã xuất hiện trong các sáng tác văn chương, nhất là tiểu thuyết. Trong đó, sự ảnh hưởng của triết học hiện sinh, văn học hiện sinh trong tiểu thuyết là rõ rệt nhất. Vấn đề thân phận con người bước đầu được khai thác và tạo nên những ấn tượng nhất định. Các cây bút tiểu thuyết khi nghiêng về thân phận con người cũng đã gạt hái được nhiều thành công hơn. Võ Phiến với cuốn tiểu thuyết *«Một mình»* đã tỏ ra tinh vi hơn khi khai thác nội tâm nhân vật. Ta thấy trong *«Một mình»* sự ảnh hưởng khá rõ rệt của triết học hiện sinh, cụ thể hơn nữa là cuốn *«Buồn nôn»* của J.P. Sartre. Con người đối diện với bản thân, nhìn thẳng vào chính mình để nhận ra một sự thật bi đát: mình cô đơn tuyệt đối. Không có ai hiểu mình, không có ai yêu mình, con người chỉ là một hiện hữu cô đơn giữa thế giới đông đúc xung quanh. Nguyễn Đình Toàn xuất bản cuốn tiểu thuyết *«Con đường»*, khai thác đề tài về thân phận con người bị cuộc đời quên lãng và sự khốc liệt của cuộc sống xung quanh. Có thể thấy, trong *«Con đường»*, Nguyễn Đình Toàn chịu ảnh hưởng nhiều từ lối trình bày câu kì của J.P. Sartre. Tác giả Thanh Tâm Tuyên với những tiểu thuyết *«Khôn mặt»*, *«Ung thư»* (đăng dài kì trên tạp san Văn) và *«Cát lầy»* (đăng dài kì trên tạp chí Bách Khoa) đã dựng lên một thế giới u uất đến nghẹt thở. Trong thế giới ấy, những nhân vật của ông mang tâm trạng tột nguyên, đôi lúc bốc đồng. Họ khao khát sống mãnh liệt, sống một cuộc sống có ý nghĩa đích thực chứ không phải lay lắt, vật vờ như những bóng ma, nhưng cuộc sống buồn tẻ, chán chường cứ nhấn chìm họ. Lòng khát sống mãnh liệt biến thành sự phá phách. Con người muốn đập đổ, hất tung những thành lũy cũ, những khuôn sáo rêu phong, chật hẹp, nhưng kết cục chỉ là tâm trạng chán nản rã rời trước thực tại... Tác giả Duyên Anh với một loạt tiểu thuyết viết về «thế giới hè phố»: *«Thằng Vữ»*, *«Luật hè phố»*, *«Điều ru nước mắt»* đã bày tỏ cái nhìn cảm thông, trân trọng đối với những con người bị hất ra ngoài lề cuộc sống. Duyên Anh nhận ra khát vọng sống mãnh liệt, khát vọng hướng về hạnh phúc, tình yêu tiềm ẩn trong mỗi thân phận đau khổ ấy. Có điều, cuộc sống đầy những phi lí đã dồn đẩy họ đến bước đường cùng, tước của họ những cơ hội hạnh phúc. Giữa bão táp của số phận, thân phận con người rất đổi mong manh... Rồi, những tiểu thuyết của Thế Uyên, Y Uyên, Minh

Đức Hoài Trinh, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Thanh Nam, Hoàng Anh Tuấn... suy tư về thân phận con người trong thời đại nhiều biến động với lối viết thẳng thắn, táo bạo, có cả phá phách, bất cần.

### 2.3. Giai đoạn từ 1966 đến 1975

Đây là giai đoạn tiểu thuyết điếm tình uớt át, tiểu thuyết trinh thám, giật gân không còn đất sống. Tình hình sáng tác cũng như xuất bản tiểu thuyết mấy năm trước tưởng như lâm vào bế tắc thì đến giai đoạn này được khai thông. «Trong một vài năm gần đây, người ta bắt đầu chịu mua sách đọc, đặc biệt là tiểu thuyết. Các nhà xuất bản thi nhau ra đời, tung ra hàng loạt tác phẩm cũ mới, gây nên khung cảnh náo nhiệt chưa từng thấy trong địa hạt tiểu thuyết trong vòng 10 năm trở lại» (Nhật Tiến - *«Sinh hoạt tiểu thuyết một năm qua»* - Bách Khoa 265, 266 ngày 15/1/1968). Tiểu thuyết đã đoạn tuyệt hẳn với những chuyện tình yêu quẩn quanh, nhàm nhạt mà đi sâu vào khai thác vấn đề thân phận con người trong cuộc sống đầy biến động và bất trắc khó lường. Nỗi đau thương của con người trong chiến tranh trở thành ám ảnh trong hầu hết tiểu thuyết giai đoạn này. Nhờ đi sâu khai thác những vấn đề cốt yếu của cuộc sống hiện tại, cất lên tiếng nói của con người đương thời, tiểu thuyết có được sự ủng hộ nhiệt tình của bạn đọc. Đây là giai đoạn thành công nhất của tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975 nói riêng và của văn học đô thị miền Nam nói chung.

Từ năm 1961, trên văn đàn đã có sự góp mặt đều đặn của các cây bút nữ, với những tên tuổi ban đầu như Linh Bảo (tiểu thuyết *«Tàu ngựa cũ»*, *«Những đêm mưa»* xuất bản 1961), Mộng Tuyết (tiểu thuyết *«Nàng Ái Cơ trong châu úp»* xuất bản năm 1961), Thu Vân (tiểu thuyết *«Mùa mưa đêm»* xuất bản năm 1961), muộn hơn một chút là Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng (Hoàng Đông Phương), Nguyễn Thị Vinh, Minh Đức Hoài Trinh, Nhã Ca... Từ năm 1967 trở đi, các cây bút nữ làm mưa làm gió trong lĩnh vực tiểu thuyết. Các tác giả xuất hiện trước đó như Túy Hồng, Nhã Ca thêm phần già dặn, tác phẩm gây được tiếng vang đối với bạn đọc, khuấy động không khí văn đàn. Tiểu thuyết *«Đêm nghe tiếng đại bác»* của Nhã Ca (xuất bản năm 1967) ngay lập tức trở thành sách «best seller», tái bản trong vòng không đầy 2 tháng. Cuốn tiểu thuyết này được đánh giá là «trong năm 1967, không một tiểu thuyết nào được người ta ngợi khen nhiều như thế» (Nhật Tiến - *Sinh hoạt tiểu thuyết một năm qua* - Bách Khoa 265, 266 ngày 15/1/1968). *«Đêm nghe tiếng đại bác»* chiếm được cảm tình của đông đảo độc giả bởi đây là cuốn tiểu

thuyết đầu tiên của văn học đô thị miền Nam viết về cuộc sống của người dân đô thị trong không khí chiến tranh với tất cả những đau khổ, lo lắng, bi thương trong lối viết trung thực và truyền cảm. Thân phận bé nhỏ của con người dường như bị nhấn chìm trong biển lửa chiến tranh. Sau *«Đêm nghe tiếng đại bác»*, đề tài cuộc sống của người dân đô thị trong chiến tranh tiếp tục được Nhã Ca khai thác trong những tiểu thuyết tiếp theo: *«Xuân thì»*, *«Người tình ngoài mặt trận»*, *«Sống một ngày»*... Những tiểu thuyết ấy đã đưa Nhã Ca lên hàng những nhà văn «ăn khách» và được yêu mến của đô thị miền Nam. Càng về sau, trong tiểu thuyết của Nhã Ca, chiến tranh càng trở nên ám ảnh kinh hoàng, thân phận con người càng trở thành vấn đề nhức nhối (*«Đoàn nữ binh mùa thu»*, *«Một mai khi hòa bình»*, *«Mua trên cây sấu đông»*...). Gạt đi những yếu tố về quan điểm, lập trường chính trị, tiểu thuyết của Nhã Ca đã nói được một cách thấm thía và đau xót về thân phận mong manh của con người trong mịt mù khói lửa chiến tranh. Tác giả Nguyễn Thị Hoàng, với tiểu thuyết đầu tay *«Vòng tay học trò»* in dài kì trên tạp chí Bách Khoa (năm 1967, với bút danh Hoàng Đông Phương) đã gây phản ứng 2 chiều: có những người khen hết lời nhưng cũng có sự mạt sát thậm tệ. Tuy nhiên, dù khen hay chê thì những ý kiến này chỉ hướng về vấn đề đạo đức được nêu ra trong tác phẩm. Nhưng đến tiểu thuyết *«Vào nơi gió cát»* (cũng ra đời năm 1967), bên cạnh chuyện tình yêu đôi lứa là bóng dáng khủng khiếp của chiến tranh bao trùm. Chiến tranh làm nền cho chuyện tình đau khổ. Những tiểu thuyết sau này của Nguyễn Thị Hoàng như *«Tuổi Sài Gòn»*, *«Về trong sương mù»*, *«Vực nước mắt»*, *«Tiếng hát lên trời»*, *«Tình yêu địa ngục»*, *«Trời xanh trên mái cao»*, *«Bóng tối cuối cùng»*, *«Định mệnh còn gõ cửa»*, *«Bóng lá hồng hoa»*... đều viết về tình yêu trong chiến tranh với những số phận dẫm nước mắt. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trịnh Thị Diệu Tân, Đỗ Phương Khanh, Minh Đức Hoài Trinh, Minh Quân... cũng là những tác giả nữ đáng chú ý của văn học đô thị miền Nam 1954-1975 trong lĩnh vực tiểu thuyết. Tác phẩm của họ đều xoay quanh vấn đề thân phận con người, nỗi đau khổ của con người trong cuộc sống nhiều éo le, đau khổ, thương tâm.

Các tác giả khác cũng đóng góp không nhỏ cho tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975 và sáng tác của họ cũng thành công hơn cả là giai đoạn từ 1965 trở về sau. Tiêu biểu là Võ Phiến, Nguyễn Đình Toàn, Võ Hồng, Dương Nghiễm Mậu, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Duyên Anh,

Nguyễn Thụy Long, Thế Uyên, Y Uyên, Đỗ Tiến Đức, Bùi Kim Đĩnh, Nguyễn Vũ... Thế giới tiểu thuyết của Nguyễn Đình Toàn nhiều suy tư, dằn vặt, hoài nghi về cuộc sống và con người. Duyên Anh viết nhiều về thân phận trẻ thơ bị vùi dập, quần quai giữa bão tố cuộc đời (*«Bồn lửa»*, *«Cổ non»*, *«Trần Thị Diễm Châu»*...). Nguyễn Thụy Long lại đi vào miêu tả thế giới của những kẻ sống bên lề xã hội với mặc cảm tội lỗi mà không được xã hội dành cho cơ hội cải tạo. Ngôi bút của Thụy Long đượm vẻ chua xót, bi thương. Y Uyên, Đỗ Tiến Đức, Bùi Kim Đĩnh xuất hiện muộn, gia nhập làng văn vào khoảng năm 1967 nhưng nhanh chóng có tác phẩm gây được tiếng vang như *«Tượng đá sườn non»*, *«Quê nhà»* (Y Uyên), *«Má hồng»* (Đỗ Tiến Đức), *«Chợ đêm»*, *«Đốt xác»* (Bùi Kim Đĩnh)... Tiểu thuyết của họ hầu hết viết về chiến tranh với những đau khổ, éo le dội lên thân phận con người.

3. Tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975 gặt hái được nhiều thành tựu nhất trong giai đoạn 1966-1975. Đây cũng là quãng thời gian khốc liệt nhất của cuộc chiến tranh, con người phải hàng ngày, hàng giờ đối mặt với chết chóc, đau thương. Tâm lí của họ hoặc hoang mang, sợ hãi, hoặc chán nản, bất cần. Trong nơm nớp lo âu và ngút ngàn đau khổ đó, triết học hiện sinh - triết học về thân phận con người du nhập vào đô thị miền Nam, nhanh chóng được ưa chuộng và ảnh hưởng của nó đã in đậm trong lối sống cũng như trong sáng tác văn học nghệ thuật. Tiểu thuyết đô thị miền Nam đã cất lên tiếng nói thấm thía về thân phận con người trong chiến tranh. Đó là thân phận cô độc trong một thế giới phi lí. Sự cô độc như một thứ định mệnh con người phải mang trên vai, không người sẻ đỡ, không kẻ thấu hiểu. Thế giới phi lí nhiều đảo lộn ấy đã tàn nhẫn tước của con người mọi thứ, chỉ còn lại nỗi đau thương, trống vắng. Con người, dẫu có nỗ lực phản kháng lại, cải hóa định mệnh thì cũng chỉ là sự cải hóa, phá phách trong tuyệt vọng. Tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954-1975 là tiểu thuyết về thân phận đau khổ của con người. Những chiêm nghiệm nhiều chiều, đa sắc về thân phận con người là nội dung cơ bản, đáng chú ý của tiểu thuyết đô thị miền Nam 1954 - 1975. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, tiểu thuyết giai đoạn này còn không ít hạn chế như sự khai thác quá đà các yếu tố tình dục, cái nhìn lệch lạc về chiến tranh, sự bế tắc hoàn toàn trong cuộc sống... Tuy vậy, đây cũng là giai đoạn ghi dấu sự phát triển nhất định của văn học Việt Nam hiện đại.

(Xem tiếp trang 39)

chữa lỗi trong bài văn cũng không phải dễ dàng. Để BT sửa chữa hiệu đính có hiệu quả tích cực với HS, GV cần tách biệt ra từng loại lỗi, chọn, phân tích và chữa các lỗi điển hình, xuất hiện phổ biến.

Với bài «Miêu tả trong văn tự sự», chúng tôi chỉ đưa ra BT phát hiện và sửa chữa lỗi về phương thức biểu đạt chính - nghĩa là HS nhầm lẫn về phương thức biểu đạt khi viết văn, bài văn không mang đặc trưng của văn tự sự mà mang đặc trưng của phương thức miêu tả. Ví dụ: Với đề bài «Hãy viết một đoạn văn kể về lần đầu tiên em đi học», một bạn HS đã viết đoạn văn sau: «Trường học đầu tiên của tôi là một cái kho thóc bỏ không, tuồng tróc lở thành vô số những hình thù kì quái. Cho đến giờ, tôi còn nhớ y nguyên những chiếc bàn ghế xấu xí và góm ghiếc. Chúng được tận dụng và lắp từ những tấm gỗ bỏ đi, chưa kịp bào. Mặt bàn có rất nhiều hang hốc và từ đó thỉnh thoảng lao vụt ra một con gián hoặc một con nhện. Cũng có khi là một bác sâu đung đỉnh, ngơ ngác nhìn cuộc đời.» Theo em, bạn đó đã viết đúng yêu cầu đề bài ra chưa? Nếu chưa đúng thì em sẽ sửa như thế nào?

Hệ thống BT này có thể xây dựng tương tự đối với các các phương thức biểu đạt khác có thể kết hợp ở kiểu VBTS.

\*\*\*

Như vậy, việc đề xuất sử dụng hệ thống BT nhằm RLKN vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt cho HS THCS ở kiểu VBTS là rất cần thiết. Đặc biệt, kiểu VBTS là kiểu văn bản các em thường gặp và vận dụng thường xuyên nhất trong thực tế. BT là một trong những phương tiện luyện tập hữu dụng nhất được hình thành trên cơ sở định hướng rõ rệt và khoanh vùng về mặt nội dung nhằm mục đích hiện thực hoá phần lí thuyết. Tuy nhiên, hệ thống BT đều được xây dựng công phu, có kĩ thuật vẫn cần được phối hợp sử dụng với các phương pháp và phương tiện dạy học khác để quá trình dạy học của GV và HS đạt kết quả như mong muốn. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Lê A - Nguyễn Quang Ninh - Bùi Minh Toán. **Phương pháp dạy học tiếng Việt**. NXB Giáo dục, H. 1998.
2. Nguyễn Khắc Phi (tổng chủ biên). **Ngữ văn 9**, tập 1. NXB Giáo dục, H. 2005.
3. Đỗ Ngọc Thống. **Bài tập trắc nghiệm kiến thức Ngữ văn 9**. NXB Giáo dục, H. 2007.
4. Đỗ Ngọc Thống. **Làm văn**. NXB Đại học sư phạm, H. 2007.
5. Đỗ Ngọc Thống. **Làm văn từ lí thuyết đến thực hành**. NXB Giáo dục, H. 1997.

## Vài nét về tiểu thuyết...

(Tiếp theo trang 35)

Với chặng đường hơn 20 năm phát triển, văn học các đô thị miền Nam, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, tuy không thể hoà nhập với dòng văn học chính thống, phản ánh cuộc sống hào hùng và vĩ đại của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mĩ nhưng không phải vì thế mà chúng ta bỏ qua những giá trị cần được đánh giá và ghi nhận trong văn học giai đoạn này. Sẽ là khiếm khuyết lớn nếu trong nghiên cứu tiến trình lịch sử văn học dân tộc còn để lại một khoảng trống là văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975. Đã đến lúc trong hệ thống giáo dục quốc dân - mà trước hết là trong các trường đại học và cao đẳng đào tạo chuyên ngành Ngữ văn, chương trình giảng dạy và nghiên cứu cần phải được bổ sung về văn học giai đoạn văn học này để sinh viên có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn về lịch sử văn học dân tộc. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Trần Trọng Đăng Đàn. **Văn hoá văn nghệ ... Nam Việt Nam 1954-1975**. NXB Văn hoá Thông tin, H. 2000.
2. Phan Cự Đệ (chủ biên). **Văn học Việt Nam thế kỉ 20**. NXB Giáo dục, H. 2000.
3. Cao Huy Khanh. "Sơ khảo 15 năm văn xuôi miền Nam 1955-1969". *Khởi hành*, số 74/1970.
4. Lê Đình Ky. **Nhìn lại tư tưởng văn nghệ thời Mĩ - Ngụy**. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
5. Thanh Lăng. **Bảng lược đồ văn học Việt Nam** (quyển thượng). NXB Trình Bày, Sài Gòn, 1967.
6. Nhiều tác giả. **Văn hoá văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mĩ - Ngụy**. NXB Văn hoá, H. 1977.
7. Võ Phiến. **Hai mươi năm văn học miền Nam (1954-1975)**. NXB Văn nghệ, CA - USA, 1987.
8. Nguyễn Sa. **Một bông hồng cho văn nghệ**. NXB Trình Bày, Sài Gòn, 1967.
9. Phạm Văn Sĩ. **Văn học giải phóng miền Nam**. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, H. 1976.
10. Trần Hữu Tá. **Nhìn lại một chặng đường văn học**. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
11. Uyên Thao. **Các nhà văn nữ Việt Nam 1900-1970**. NXB Nhân Cũ, Sài Gòn, 1973.
12. Tạ Ty. **Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay**. NXB Lá Bối, Sài Gòn, 1972.